



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

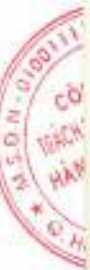
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

A member of  international

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/01/2017)
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/01/2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Tiên Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Số: 46 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017.

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.773.078.191	205.783.544.278
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.503.554.982	5.912.208.759
111	1. Tiền		112.066.820.021	5.912.208.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.436.734.961	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.614.891.112	48.895.322.018
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.099.778.553	38.715.035.575
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.573.751.090	9.606.699.422
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.963.559.158	10.934.115.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.022.197.689)	(10.360.528.445)
140	III. Hàng tồn kho	9	158.936.477.768	142.298.404.951
141	1. Hàng tồn kho		163.504.418.173	144.114.717.830
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.567.940.405)	(1.816.312.879)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.718.154.329	8.677.608.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.638.056.804	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.677.608.550
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	80.097.525	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		451.846.420.246	475.305.575.260
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		277.670.000	277.670.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	277.670.000	277.670.000
220	II. Tài sản cố định		410.813.554.763	266.722.288.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	381.842.716.204	236.108.422.897
222	- Nguyên giá		710.732.500.788	513.654.125.240
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.889.784.584)	(277.545.702.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.528.147.854	16.678.976.836
225	- Nguyên giá		21.146.449.617	20.035.288.927
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.618.301.763)	(3.356.312.091)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.442.690.705	13.934.888.573
228	- Nguyên giá		20.396.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.953.990.935)	(6.461.793.067)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		10.204.953.464	179.267.156.339
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	10.204.953.464	179.267.156.339
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.250.242.019	15.738.460.615
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.250.242.019	15.738.460.615
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		770.619.498.437	681.089.119.538

105 - C.T.
HGT
SINH HỒ ĐƠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		544.751.622.678	487.292.082.318
310	I. Nợ ngắn hạn		382.927.119.695	319.513.372.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	77.327.912.373	78.641.866.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.512.875.633	7.633.945.356
314	4. Phải trả người lao động		11.322.470.535	3.080.848.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.723.827.916	2.556.847.735
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.451.769.836	1.327.893.383
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	273.092.520.701	225.317.027.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.427.714.919	886.914.919
330	II. Nợ dài hạn		161.824.502.983	167.778.710.238
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.120.323.630	1.075.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	160.704.179.353	166.703.386.608
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.867.875.759	193.797.037.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	225.867.875.759	193.797.037.220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.487	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.496.131.082	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.375.026.190	37.304.187.651
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.021.387.651	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		57.353.638.539	37.304.187.651
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		770.619.498.437	681.089.119.538



Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	967.061.706.216	684.341.766.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.820.749.683	2.536.211.687
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		965.240.956.533	681.805.555.025
11	4. Giá vốn hàng bán	24	830.465.369.590	579.163.168.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.775.586.943	102.642.386.934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.352.290.134	608.728.504
22	7. Chi phí tài chính	26	36.843.077.977	37.621.580.594
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		35.494.902.435	29.694.178.760
25	8. Chi phí bán hàng	27	10.905.558.023	5.182.498.296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.734.397.007	12.524.615.814
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.644.844.070	47.922.420.734
31	11. Thu nhập khác	29	2.140.875.090	987.965.635
32	12. Chi phí khác	30	174.075.621	895.999.277
40	13. Lợi nhuận khác		1.966.799.469	91.966.358
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.611.643.539	48.014.387.092
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.354.415.000	10.710.199.441
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57.257.228.539</u>	<u>37.304.187.651</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	3.817	2.690


Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.611.643.539	48.014.387.092
	2. Điều chỉnh cho các khoản		93.921.092.411	69.083.264.680
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		54.111.506.818	40.508.361.625
03	- Các khoản dự phòng		4.413.296.770	(826.255.663)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		174.626.254	262.783.976
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(273.239.866)	(555.804.018)
06	- Chi phí lãi vay		35.494.902.435	29.694.178.760
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.532.735.950	117.097.651.772
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.094.852.687	3.862.697.144
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.389.700.343)	(30.873.847.126)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.322.183.100	16.760.684.168
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.149.838.208)	(12.657.778.138)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.691.021.573)	(42.796.031.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.736.538.629)	(12.993.528.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(110.000.000)	(3.655.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.872.672.984	34.844.047.758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(22.817.565.181)	(178.064.945.948)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.111.160.690	1.533.830.686
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.002.829	453.611.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.446.401.662)	(176.077.503.432)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(3.360.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		783.590.080.534	670.281.589.132
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(740.089.094.397)	(514.784.315.314)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.835.860.660)	(36.616.952.610)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.499.496.000)	(11.875.636.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.165.629.477	127.001.325.128



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		111.591.900.799	(14.232.130.546)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.912.208.759	20.144.339.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(554.576)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>117.503.554.982</u>	<u>5.912.208.759</u>

Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 nhà máy trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2016, dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài và gạch Rustic, công suất 2 triệu m²/năm" tại Nhà máy Viglacera Thái Bình đã hoàn thành và chính thức được đưa vào hoạt động. Với việc dây chuyền mới này được đưa vào hoạt động đã làm cho sản lượng sản xuất, doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong năm 2016 của Công ty tăng lên đáng kể so với năm 2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	149.336.971	40.639.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.917.483.050	5.871.569.759
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	5.436.734.961	-
	117.503.554.982	5.912.208.759

⁽¹⁾Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.436.734.961 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất 4,8%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh,... tại chính ngân hàng này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	14.176.337.344	13.507.365.467
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.921.527.972	14.524.902.849
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.001.913.237	10.682.767.259
	39.099.778.553	38.715.035.575
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	27.097.865.316	28.502.922.893
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Miền Bắc	1.550.701.792	-	1.699.836.961	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	-	2.091.704.800	-
Modena Technology Limited	-	-	776.706.942	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.023.049.298	-	5.038.450.719	-
	2.573.751.090	-	9.606.699.422	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	183.182.673	-	105.329.784	-
Tạm ứng	84.062.659	-	26.183.170	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	43.418.668	-
Phải thu Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	658.031.536	-
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.130.380.815	-	3.078.953.061	-
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	6.619.782.284	-	5.715.582.285	-
Công ty Sản xuất và Thương mại Gia Linh	175.806.060	-	145.323.200	-
Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	220.399.721	-	474.256.726	-
Phải thu các đối tượng khác	549.944.946	20.284.452	687.037.036	87.469.325
	10.963.559.158	20.284.452	10.934.115.466	87.469.325
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	277.670.000	-	277.670.000	-
	277.670.000	-	277.670.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thương mại VLXD Thành Khang	1.789.800.555	-	-	-
Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.508.694.348	-
	12.022.197.689	-	10.360.528.445	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.173.022.399	-	56.750.726.602	-
Công cụ, dụng cụ	22.038.919.501	(863.864.944)	33.580.741.617	(1.030.697.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.905.430.912	-	8.427.411.651	-
Thành phẩm	86.387.045.361	(3.704.075.461)	45.355.837.960	(785.615.256)
	163.504.418.173	(4.567.940.405)	144.114.717.830	(1.816.312.879)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.512.370.209	-
- Các khoản khác	125.686.595	-
	1.638.056.804	-
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.208.816.212	10.677.905.175
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ⁽¹⁾	12.314.367.575	2.119.217.021
- Chi phí cấp mẫu sản phẩm mới	-	1.644.482.667
- Nhân hiệu hàng hóa Viglacera	727.058.232	1.229.037.344
- Các khoản khác	-	67.818.408
	17.250.242.019	15.738.460.615

⁽¹⁾Trong năm, Công ty đã xuất dùng một số lượng lớn vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động chuyển đổi từ trạm khí hóa than sang cấp khí NG.

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	121.187.569.362	381.290.741.388	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	513.654.125.240
- Mua trong năm	-	1.588.444.497	-	-	-	1.588.444.497
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29.108.972.126	167.969.403.422	-	-	-	197.078.375.548
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.588.444.497)	-	-	-	(1.588.444.497)
Số dư cuối năm	150.296.541.488	549.260.144.810	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.601.405.211	221.356.636.223	6.486.170.897	1.230.069.342	1.871.420.670	277.545.702.343
- Khấu hao trong năm	7.976.664.226	42.905.535.458	292.637.544	182.482.050	-	51.357.319.278
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.237.037)	-	-	-	(13.237.037)
Số dư cuối năm	54.578.069.437	264.248.934.644	6.778.808.441	1.412.551.392	1.871.420.670	328.889.784.584
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.586.164.151	159.934.105.165	1.217.031.452	371.122.129	-	236.108.422.897
Tại ngày cuối năm	95.718.472.051	285.011.210.166	924.393.908	188.640.079	-	381.842.716.204

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 10.082.305.637 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 381.842.716.204 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.442.328.717 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.675.602.654	2.359.686.273	20.035.288.927
- Thuế tài chính trong năm	1.111.160.690	-	1.111.160.690
Số dư cuối năm	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.013.895.419	342.416.672	3.356.312.091
- Khấu hao trong năm	1.960.928.316	301.061.356	2.261.989.672
Số dư cuối năm	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.661.707.235	2.017.269.601	16.678.976.836
Tại ngày cuối năm	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.223.277.242	238.515.825	6.461.793.067
- Khấu hao trong năm	407.629.368	84.568.500	492.197.868
Số dư cuối năm	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.750.561.898	184.326.675	13.934.888.573
Tại ngày cuối năm	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.342.932.530 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II ^[1]	-	169.062.202.875
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm ^[2]	10.204.953.464	10.204.953.464
	10.204.953.464	179.267.156.339

^[1] Trong năm 2016, Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II đã hoàn thành, chi phí của Dự án đã được kết chuyển tăng Nguyên giá tài sản cố định với giá trị quyết toán là 190.768.607.366 VND.

^[2] Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm được phê duyệt theo Nghị quyết số 711/VIT-HĐQT ngày 05/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương mua đất làm nhà ở công nhân tại xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Thực hiện theo Nghị quyết số 32/VIT-HĐQT ngày 06/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương không tiếp tục triển khai dự án và chuyển nhượng lại toàn bộ 92 lô đất thuộc dự án trên, Công ty đã triển khai hoạt động chào mua theo hình thức đấu giá công khai. Kết quả của phiên đấu giá theo biên bản đấu giá ngày 12/12/2016 đã xác định người trúng thầu là ông Vũ Tiến Điền với tổng giá trị đặt mua là 11.502.000.000 VND. Theo đó, các vấn đề liên quan đến các thủ tục chuyển nhượng sẽ được hai bên tiếp tục thực hiện trong năm 2017.

TY
HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
SC
TP. H

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	5.191.526.562	5.191.526.562	-	-
- Công ty TNHH MTV Bách Lâm Yên Bái	5.543.257.613	5.543.257.613	3.769.207.860	3.769.207.860
- Phải trả cho các đối tượng khác	66.593.128.198	66.593.128.198	74.872.658.963	74.872.658.963
	77.327.912.373	77.327.912.373	78.641.866.823	78.641.866.823
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	126.280.000	126.280.000	126.280.000	126.280.000
- Công ty Cổ phần Viepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Vitaly	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Một thành viên Dĩnh Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Thanh Tùng	-	-	62.938.640	62.938.640
- Công ty TNHH Hoàn Cường	581.828.090	581.828.090	742.228.090	742.228.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	659.671.888	659.671.888	346.797.483	346.797.483
	6.348.971.078	6.348.971.078	6.259.435.313	6.259.435.313
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	4.621.752.695	4.621.752.695	4.845.776.238	4.845.776.238

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.120.011.822	9.351.884.669	-	5.768.127.153
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.776.787	3.365.621.447	3.467.495.759	80.097.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.306.723.316	14.364.995.000	12.736.538.629	-	4.935.179.687
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.307.065	775.908.560	771.126.141	-	67.089.484
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	706.802.989	706.802.989	-	-
Các loại thuế khác	-	3.495.724.622	235.117.373	3.730.794.909	-	47.086
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	747.413.566	-	4.981.343	-	742.432.223
	-	7.633.945.356	34.568.457.191	30.769.624.439	80.097.525	11.512.875.633

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số tiền thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.436.354.854	1.632.473.992
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	177.473.062	348.359.069
- Trích trước chi phí quản lý	110.000.000	576.014.674
	2.723.827.916	2.556.847.735

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	108.163.440	346.425.912
Bảo hiểm xã hội	554.181.853	-
Bảo hiểm y tế	113.223.780	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.321.680	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	85.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.605.879.083	896.467.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.237.031	4.733.031
- Phải trả về tạm ứng	177.372.261	348.249.955
- Phải trả TCT Viglacera - CTCP	646.119.564	-
- Phải trả ông Vũ Tiến Điện	1.150.000.000	-
- Phải trả khác	627.150.227	543.484.485
	3.451.769.836	1.327.893.383
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.075.323.630
	1.120.323.630	1.075.323.630

1105 - C
CÔNG TY
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
ASC
TP. HÀ NỘI

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	187.472.649.135	187.472.649.135	736.722.529.189	690.196.883.207	233.998.295.117	233.998.295.117
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.844.378.144	37.844.378.144	46.103.868.260	44.854.020.820	39.094.225.584	39.094.225.584
	<u>225.317.027.279</u>	<u>225.317.027.279</u>	<u>782.826.397.449</u>	<u>735.050.904.027</u>	<u>273.092.520.701</u>	<u>273.092.520.701</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	196.073.813.402	196.073.813.402	46.756.435.275	49.892.211.190	192.938.037.487	192.938.037.487
- Nợ thuế tài chính dài hạn	8.473.951.350	8.473.951.350	1.222.276.760	2.835.860.660	6.860.367.450	6.860.367.450
	<u>204.547.764.752</u>	<u>204.547.764.752</u>	<u>47.978.712.035</u>	<u>52.728.071.850</u>	<u>199.798.404.937</u>	<u>199.798.404.937</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.844.378.144)	(37.844.378.144)	(46.103.868.260)	(44.854.020.820)	(39.094.225.584)	(39.094.225.584)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>166.703.386.608</u>	<u>166.703.386.608</u>			<u>160.704.179.353</u>	<u>160.704.179.353</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn				233.998.295.117	187.472.649.135
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 434141 của Công ty; Tài sản hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 29/01/2007, Hàng tồn kho luân chuyển và giá trị vốn góp vào Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera.	22.905.941.513	17.223.981.249
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	8,50%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty CP Thương mại Viglacera.	207.404.721.194	149.229.273.481
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tài sản và tín chấp, tổng giá trị được đảm bảo 3.300.000.000 VND	3.687.632.410	5.711.904.765
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai với đối tác là Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty CP Thương Mại Viglacera và các cam kết thanh toán của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.	-	15.307.489.640
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				36.000.000.000	35.405.978.144
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ		36.000.000.000	32.701.178.144
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	USD	Theo từng khế ước nhận nợ		-	2.704.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				3.094.225.584	2.438.400.000
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Lãi suất thả nổi		3.094.225.584	2.438.400.000
				273.092.520.701	225.317.027.279

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo	Hình thức	31/12/2016	01/01/2016
		năm	hạn	đảm bảo	VND	VND
Vay dài hạn					192.938.037.487	196.073.813.402
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Tài sản đảm bảo gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm.	167.949.089.056	178.686.665.162
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	2017	Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh.	-	7.212.800.000
- Vay dài hạn cá nhân	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tín chấp	24.988.948.431	10.174.348.240
Nợ thuê tài chính dài hạn					6.860.367.450	8.473.951.350
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Lãi suất thả nổi	2018		5.807.851.350	8.473.951.350
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	3,40%	2019		1.052.516.100	-
					199.798.404.937	204.547.764.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(39.094.225.584)	(37.844.378.144)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					160.704.179.353	166.703.386.608

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	6.496.131.082	30.991.841.676	152.659.151.245
Phát hành tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ¹⁾	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Phát hành cổ phiếu thường	31.000.000.000	(16.150.000.000)	-	-	(14.850.000.000)	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(21.100.000)	-	-	-	(21.100.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.360.000)	-	-	(3.360.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.304.187.651	37.304.187.651
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(11.880.000.000)	(11.880.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(679.841.676)	(679.841.676)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	57.257.228.539	57.257.228.539
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.865.200.000)	(1.865.200.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(785.600.000)	(785.600.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Tăng khác ¹⁾	-	-	-	-	96.410.000	96.410.000
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759

¹⁾Công ty hạch toán điều chỉnh theo biên bản Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHDCĐ ngày 25/03/2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015		37.304.187.651
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	2,10%	785.600.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,40%	132.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00%	1.865.200.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt	15%/Cổ phần	22.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	73.500.000.000	49,00%	73.500.000.000	49,00%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	51.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.500.000.000	26.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.500.000.000	26.730.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.664	14.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.664	14.999.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.496.131.082	6.496.131.082
	6.496.131.082	6.496.131.082

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	1.363,46	1.406,37
EUR	557,26	535,46

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	967.061.706.216	684.341.766.712
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	964.441.652.817	681.957.429.460
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.620.053.399	2.384.337.252
	967.061.706.216	684.341.766.712
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	964.656.015.045	674.344.416.954

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.820.749.683	2.536.211.687
	1.820.749.683	2.536.211.687

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	827.713.742.064	580.024.603.525
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	825.645.329.277	577.872.814.260
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	2.068.412.787	2.151.789.265
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.751.627.526	(861.435.434)
	830.465.369.590	579.163.168.091

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.002.829	297.611.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.092.287.305	155.116.674
	1.352.290.134	608.728.504

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.494.902.435	29.694.178.760
Chiết khấu thanh toán	-	6.200.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.173.549.288	1.464.617.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	174.626.254	262.783.976
	36.843.077.977	37.621.580.594

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.086.375.916	731.424.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.556.928	105.882.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.734.953.401	3.757.726.675
Chi phí khác bằng tiền	5.027.671.778	587.464.236
	10.905.558.023	5.182.498.296

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.009.337.795	6.343.006.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.915.462	453.209.896
Thuế, phí và lệ phí	15.586.918	15.586.918
Chi phí dự phòng	1.661.669.244	35.179.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.074.116.832	5.367.564.002
Chi phí khác bằng tiền	522.770.756	310.068.240
	18.734.397.007	12.524.615.814

2011
CỘNG HÒA
HÀNG
A
TOÀN

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.164.955	102.192.188
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	-	16.774.994
Tiền phạt, bồi thường thu được	125.730.086	-
Thu từ cho thuê tài sản	822.000.000	822.000.000
Thu từ bán vật tư, công cụ dụng cụ	1.147.261.658	-
Các khoản khác	33.718.391	46.998.453
	2.140.875.090	987.965.635

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	6.096.708	824.337.642
Các khoản khác	167.978.913	71.661.635
	174.075.621	895.999.277

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71.611.643.539	48.014.387.092
Các khoản điều chỉnh tăng	210.380.463	824.337.642
- Các khoản tiền phạt	6.380.463	824.337.642
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.000.000)	(156.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	71.666.024.002	48.682.724.734
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.333.204.800	10.710.199.441
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	21.210.200	-
Thuế TNDN thu của các cá nhân đối với các hóa đơn không hợp lệ	10.580.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.306.723.316	5.590.052.686
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.736.538.629)	(12.993.528.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.935.179.687	3.306.723.316

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.257.228.539	37.304.187.651
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.257.228.539	37.304.187.651
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.999.664	13.865.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.817	2.690

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.980.356.893	378.219.650.401
Chi phí nhân công	94.579.397.263	62.704.863.174
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	33.563.999.770	21.141.945.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.111.506.818	40.508.361.625
Thuế, phí và lệ phí	717.802.989	93.871.309
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.661.669.244	35.179.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.484.068.126	80.732.408.483
Chi phí khác bằng tiền	30.667.712.653	14.306.530.009
	894.766.513.756	597.742.810.154

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.503.554.982	-	5.912.208.759	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.341.007.711	(12.022.197.689)	49.926.821.041	(10.360.528.445)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	169.144.562.693	(12.022.197.689)	57.139.029.800	(10.360.528.445)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	433.796.700.054	392.020.413.887
Phải trả người bán, phải trả khác	81.900.005.839	81.045.083.836
Chi phí phải trả	2.723.827.916	2.556.847.735
	518.420.533.809	475.622.345.458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.503.554.982	-	-	117.503.554.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.041.140.022	277.670.000	-	38.318.810.022
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	155.544.695.004	277.670.000	1.300.000.000	157.122.365.004
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.912.208.759	-	-	5.912.208.759
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.288.622.596	277.670.000	-	39.566.292.596
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	45.200.831.355	277.670.000	1.300.000.000	46.778.501.355

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	273.092.520.701	160.704.179.353	-	433.796.700.054
Phải trả người bán, phải trả khác	80.779.682.209	1.120.323.630	-	81.900.005.839
Chi phí phải trả	2.723.827.916	-	-	2.723.827.916
	356.596.030.826	161.824.502.983	-	518.420.533.809
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	225.317.027.279	166.703.386.608	-	392.020.413.887
Phải trả người bán, phải trả khác	79.969.760.206	1.075.323.630	-	81.045.083.836
Chi phí phải trả	2.556.847.735	-	-	2.556.847.735
	307.843.635.220	167.778.710.238	-	475.622.345.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	443.623.198.120	521.617.758.413	965.240.956.533
Tài sản bộ phận	370.993.290.183	399.626.208.254	770.619.498.437
Tổng chi phí mua TSCĐ	29.127.333.363	-	29.127.333.363

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2016 là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.243.934.091	1.843.517.367
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	250.499.000	148.541.912
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	829.820.024.075	593.926.582.473
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	133.341.557.879	78.425.775.202
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	307.532.000	19.300.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	24.373.050.400	15.764.137.700
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	1.450.000



	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	4.491.984.406
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	15.401.121	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.386.820.470	992.437.500
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.494.675.969	131.712.250
Mua dịch vụ			
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	502.597.708	2.110.455.584
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	60.000.000
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	156.000.000
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.377.974.000	2.363.901.000
Quyền sử dụng phần mềm			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	238.524.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	12.921.527.972	14.524.902.849
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	14.176.337.344	13.507.365.467
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	470.654.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	-	2.091.704.800
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.130.380.815	3.078.953.061
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.619.782.284	5.715.582.285
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	658.031.536
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	161.890.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh	Cùng Công ty mẹ	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	445.871.360	733.300.260
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.000.000	48.000.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.571.021.993	2.857.478.961
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	599.862.325	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	646.119.564	-



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.098.715.400	1.198.804.700

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Việt Dũng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Số: 64/VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
năm 2016 "

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 10 tháng 2 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn năm 2016 cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2016: 71.708.053.539, đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 48.014.387.092, đồng

Lợi nhuận năm 2016 cao hơn 10 % so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Lợi nhuận của dây chuyền 2 Nhà máy Viglacera Thái Bình mang lại:

Nhà máy Tiên Sơn sau khi thay đổi bài phối liệu và chuyển đổi khí CNG hoạt động ổn định hơn năm 2015.

Bảng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận